

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2021

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.560.993.448	55.441.303.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.071.971.373	23.703.735.303
1. Tiền	111	VI.1	12.471.971.373	17.103.735.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.600.000.000	6.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.229.435.219	15.680.598.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	15.023.175.717	13.347.169.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.900.000	344.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.196.154.143	2.279.323.352
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(290.794.641)	(290.794.641)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.430.252.370	15.597.019.753
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	15.430.252.370	15.597.019.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		829.334.486	459.949.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	829.334.486	3.605.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17	-	442.224.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	14.120.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.894.639.544	347.142.993.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	147.183.361	147.183.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		315.200.723.785	325.390.310.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	314.815.164.485	324.943.964.971
- Nguyên giá	222		759.284.338.738	758.574.870.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(444.469.174.253)	(433.630.905.143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	385.559.300	446.345.699
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(523.877.500)	(463.091.101)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	3.332.847.242	2.859.924.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.332.847.242	2.859.924.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.213.885.156	18.745.575.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18.213.885.156	18.745.575.501
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		389.455.632.992	402.584.297.065

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		212.153.288.562	231.083.520.597
I. Nợ ngắn hạn	310		59.701.468.672	78.098.100.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.956.891.013	14.812.012.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.068.393	98.194.506
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	2.362.097.713	1.652.061.490
4. Phải trả người lao động	314		6.018.753.408	14.726.583.744

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	923.693.380	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	11.745.261.029	11.388.465.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	12.362.880.000	16.822.450.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.153.823.736	18.598.333.736
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		152.451.819.890	152.985.419.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	71.939.538.569	72.473.138.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	80.512.281.321	80.512.281.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.302.344.430	171.500.776.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	150.768.320.108	145.029.407.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.140.951.097	8.140.951.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.519.369.011	12.780.456.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.780.456.049	7.417.149.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.738.912.962	5.363.306.972

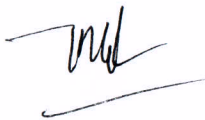
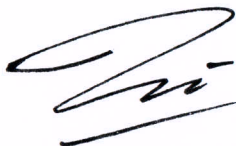
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		26.534.024.322	26.471.369.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	26.534.024.322	26.471.369.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		389.455.632.992	402.584.297.065

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

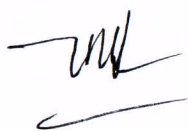
Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2021

ĐVT: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	51.613.508.953	51.363.606.860	51.613.508.953	51.363.606.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1.591.756	15.975.202	1.591.756	15.975.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		51.611.917.197	51.347.631.658	51.611.917.197	51.347.631.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	31.908.323.810	32.325.837.473	31.908.323.810	32.325.837.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		19.703.593.387	19.021.794.185	19.703.593.387	19.021.794.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	52.369.508	9.134.137	52.369.508	9.134.137
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.007.804.883	1.034.874.306	1.007.804.883	1.034.874.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.007.804.883	1.034.874.306	1.007.804.883	1.034.874.306
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	7.101.441.458	7.313.058.266	7.101.441.458	7.313.058.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	4.522.789.028	4.216.774.285	4.522.789.028	4.216.774.285
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.123.927.526	6.466.221.465	7.123.927.526	6.466.221.465
11. Thu nhập khác	31	VII.6	68.092.676	3.145.486	68.092.676	3.145.486
12. Chi phí khác	32	VII.7	427.000	-	427.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.665.676	3.145.486	67.665.676	3.145.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.191.593.202	6.469.366.951	7.191.593.202	6.469.366.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.452.680.240	1.302.096.190	1.452.680.240	1.302.096.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.738.912.962	5.167.270.761	5.738.912.962	5.167.270.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	462	416	462	416
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.720.256.820	56.499.303.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.135.778.802)	(22.602.139.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.955.113.417)	(17.132.407.439)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.299.695.969)	(1.383.765.073)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(962.385.810)	(758.004.214)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.587.745.423	383.430.724
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.836.158.333)	(13.699.137.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.118.869.912	1.307.280.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.343.433.350)	(5.689.256.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.369.508	9.134.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.291.063.842)	(5.680.122.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.690.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.459.570.000)	(5.807.926.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.459.570.000)	(4.119.370.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.631.763.930)	(8.492.212.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.703.735.303	11.077.480.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.071.971.373	2.585.268.187

Người lập biểu

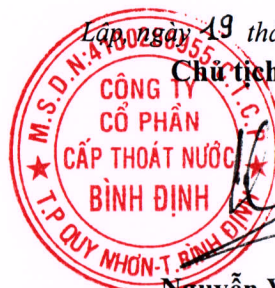
Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021

Chữ tích HĐQT



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
 - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bề phốt hàm cầu;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
 - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
 - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
 - Kiểm định đồng hồ đo nước;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Sản xuất nước đá;
 - Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xi nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - + Xi nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
I- Tiền	2.285.084	5.920.889
- Tiền mặt	12.469.686.289	17.097.814.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
- Tiền đang chuyển	12.471.971.373	17.103.735.303
Cộng	12.471.971.373	17.103.735.303

3- Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Phòng Kinh doanh (quản lý khách hàng)- Tiền nước phải thu - kv Quy Nhơn
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn**Cộng**

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
	15.023.175.717	13.347.169.851
	12.459.998.953	10.082.645.884
	1.314.079.860	1.188.297.357
	852.401.749	735.357.622
	396.695.155	1.340.868.988
	15.023.175.717	13.347.169.851

4- Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

*Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh:***b) Dài hạn**

- Phải thu khác

Cộng**Tại ngày 01/01/2021**

	Tại ngày 01/01/2021	Dự phòng
Giá trị	2.279.323.352	-
	-	-
	-	-
	2.279.323.352	-
	2.139.391.020	-
	147.183.361	-
	147.183.361	-
	2.426.506.713	-

6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định

Cộng

	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
	254.438.704	254.438.704
	36.355.937	36.355.937
	290.794.641	290.794.641

7- Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng**Tại ngày 01/01/2021**

	Tại ngày 01/01/2021	Dự phòng
Giá gốc	15.322.298.272	-
	204.734.342	-
	69.987.139	-
	15.597.019.753	-

8- Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****Tại ngày 01/01/2021**

	Tại ngày 01/01/2021	Giá trị có thể thu hồi
Giá gốc	-	-

Tại ngày	Tại ngày
01/01/2021	01/01/2021
2.859.924.003	3.332.847.242
2.834.913.466	3.307.836.705
639.749.091	691.322.727
613.840.909	613.840.909
388.555.492	827.986.401
512.690.000	512.690.000
459.316.364	477.253.364
220.761.610	184.743.304
25.010.537	25.010.537
2.859.924.003	3.332.847.242

Tại ngày	Tại ngày
31/3/2021	31/3/2021
3.332.847.242	3.332.847.242
3.307.836.705	3.307.836.705
691.322.727	691.322.727
613.840.909	613.840.909
827.986.401	827.986.401
512.690.000	512.690.000
477.253.364	477.253.364
184.743.304	184.743.304
25.010.537	25.010.537
3.332.847.242	3.332.847.242

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Xây dựng cơ bản
 - Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bông Sơn - Tam Quan
 - Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An
 - Hệ thống cấp nước cho khu vực 7, 8 và cụm công nghiệp phường Bùi Thị Xuân
 - Hệ thống cấp nước cho KKT Nhơn Hội và xã Nhơn Lý
 - Đầu tư xây dựng NMXLNL cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định
 - Các công trình khác
 - Sửa chữa
- Cộng**

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	65.008.512.518	70.548.605.133	620.644.020.881	2.109.485.862	264.245.720	758.574.870.114
Tăng trong kỳ	-	657.317.727	52.150.897	-	-	709.468.624
- Mua trong kỳ	-	657.317.727	52.150.897	-	-	709.468.624
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2021)	65.008.512.518	71.205.922.860	620.696.171.778	2.109.485.862	264.245.720	759.284.338.738
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	40.143.569.654	37.649.576.050	354.262.764.051	1.310.749.668	264.245.720	433.630.905.143
Tăng trong kỳ	880.614.849	1.611.779.917	8.243.584.949	102.289.395	-	10.838.269.110
- Khấu hao trong kỳ	880.614.849	1.611.779.917	8.243.584.949	102.289.395	-	10.838.269.110
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2021)	41.024.184.503	39.261.355.967	362.506.349.000	1.413.039.063	264.245.720	444.469.174.253
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2021	24.864.942.864	32.899.029.083	266.381.256.830	798.736.194	-	324.943.964.971
Tại ngày 31/3/2021	23.984.328.015	31.944.566.893	258.189.822.778	696.446.799	-	314.815.164.485

Tại ngày 31/3/2021 nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 94.763.341.593 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	909.436.800	909.436.800
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2021)	909.436.800	909.436.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	463.091.101	463.091.101
- Khấu hao trong kỳ	60.786.399	60.786.399
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/3/2021)	523.877.500	523.877.500
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2021	446.345.699	446.345.699
Tại ngày 31/3/2021	385.559.300	385.559.300

Tại ngày 31/3/2021 nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 180.000.000 đồng.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí Lãi vay dự án ADB

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí cấp phép khai thác nước

Chi phí khác

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
829.334.486	3.605.000
547.565.346	-
281.769.140	3.605.000
18.213.885.156	18.745.575.501
10.478.314.845	11.001.951.430
5.963.738.990	6.244.748.171
931.679.862	994.670.521
840.151.459	504.205.379
19.043.219.642	18.749.180.501
Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
12.362.880.000	16.822.450.000
3.668.225.000	7.336.450.000
351.504.000	703.008.000
6.621.728.000	6.621.728.000

72.000.000	96.000.000
454.500.000	606.000.000
793.023.000	1.057.364.000
401.900.000	401.900.000
80.512.281.321	80.512.281.321
33.014.085.600	33.014.085.600
3.515.059.721	3.515.059.721
27.093.559.000	27.093.559.000
229.264.000	229.264.000
509.000.000	509.000.000
10.309.313.000	10.309.313.000
5.842.000.000	5.842.000.000
92.875.161.321	97.334.731.321

- Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
 - Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)
 - Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Tuyển ống CN qua cầu Thị Nại (6)
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTC NV1,2 Ghềnh Ráng (7)
- b) Vay dài hạn**
- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
 - Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
 - Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
 - Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
 - Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)
 - Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Tuyển ống CN qua cầu Thị Nại (6)
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTC NV1,2 Ghềnh Ráng (7)

Cộng

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
- Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).
- Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng tin dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT, ngày 06 tháng 07 năm 2017 và Phụ lục Hợp đồng số 32/2017/PLHD-QĐTPT ngày 19/10/2017 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định về việc thực hiện Dự án Đầu tư và cải tạo tuyến ống Cấp nước qua Cầu Thị Nại : thời hạn vay: 13 năm (156 tháng), lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng), kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

(7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2019 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 Ghềnh Ráng (GD1)): Thời hạn vay: 162 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên); Lãi suất: lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc VCB trong từng thời kỳ) cộng (+) biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ năm đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm).

	Tại ngày 31/3/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16- Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.956.891.013	8.956.891.013	14.812.012.110	14.812.012.110
Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	5.627.344.269	5.627.344.269	5.552.399.916	5.552.399.916
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	1.869.549.000	1.869.549.000	981.189.000	981.189.000
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	964.348.000	964.348.000	-	-
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	495.649.744	495.649.744	6.145.920.000	6.145.920.000
Các đối tượng khác	-	-	2.132.503.194	2.132.503.194
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.956.891.013	8.956.891.013	14.812.012.110	14.812.012.110
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(444.498.349)	1.196.658.157	619.732.878	132.426.930
- Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (thu và nộp hộ)	325.671.013	739.690.003	796.210.985	269.150.031
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.385.810	1.452.680.240	962.385.810	1.452.680.240
- Thuế thu nhập cá nhân	87.181.088	19.375.005	100.818.284	5.737.809
- Thuế tài nguyên	242.675.980	761.641.980	761.711.520	242.606.440
- Thuế nhà đất (hoàn thuế)	(11.846.563)	-	(11.846.563)	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.147.599	571.159.712	345.811.048	259.496.263
+ Lệ phí Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
+ Phí BHYT đối với NTSH	34.147.599	566.159.712	340.811.048	259.496.263
+ Phí lệ phí khác	-	-	-	-
+ Tiền cấp quyền KT tài nguyên nước	-	-	-	-
Cộng	1.195.716.578	4.741.205.097	3.574.823.962	2.362.097.713
18- Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay				
			Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
			923.693.380	-
			255.674.260	-

273.814.000 -
270.750.000 -
123.455.120 -
- -
923.693.380

Cộng

Tại ngày 01/01/2021
11.388.465.121

19- Phải trả khác

a) **Ngắn hạn**
- Quỹ chia cổ tức 6.837.306.750
- Phí BVMĐT đối với NTSH 180.609.724
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải 4.468.458.718
- Các khoản phải trả, phải nộp khác 258.885.837

71.939.538.569

b) Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác 64.049.356.443
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn 2.554.173.704
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao) 5.336.008.422
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong ân hạn dự án ADB 83.861.603.690

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
A					
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2020)	124.108.000.000	-	5.703.101.703	8.037.689.077	137.848.790.780
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	2.437.849.394	24.378.493.943	24.378.493.943
Phân phối quỹ	-	-	-	(12.189.246.971)	(9.751.397.577)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.446.480.000)	(7.446.480.000)
Số dư tại 31/12/2020	124.108.000.000	-	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	124.108.000.000	-	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.738.912.962	5.738.912.962
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	124.108.000.000	-	8.140.951.097	18.519.369.011	150.768.320.108

Tại ngày 31/3/2021
124.108.000.000

Tại ngày 01/01/2021
124.108.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:

63.295.080.000
60.812.920.000
30.901.310.000
6.205.400.000
23.706.210.000

Tại ngày
31/3/2021
(cổ phiếu)

12.410.800
12.410.800

Tại ngày
01/01/2021
(cổ phiếu)

12.410.800
12.410.800

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh
- UBND thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư Hệ thống cấp nước Cộng

63.295.080.000
60.812.920.000
30.901.310.000
6.205.400.000
23.706.210.000

Tại ngày
01/01/2021
(cổ phiếu)

12.410.800
12.410.800

Tại ngày
01/01/2021
(cổ phiếu)

12.410.800
12.410.800

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh
- UBND thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư Hệ thống cấp nước Cộng

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bút SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vò SP (vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=200m ³ /h; H=50; P=45			
	1/ Ô trục bơm SP		Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	4
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	2
	4/ Tám chấu các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cục điện có cáp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Giường bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45			
	1/ Ô trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Tám chấu các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3
	3/ 2 cục điện có cáp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Giường bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	7/ Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	Thiết bị thí nghiệm		Hồng	Bộ	1
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Bình thường	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	01 cân tiêu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
	01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	Hóa chất		Hồng	Bộ	1
	Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/3/2021 là: 444.619.535 đồng.



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.613.508.953	51.363.606.860
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	50.791.554.127	50.588.986.169
- Doanh thu hoạt động xây lắp	821.954.826	774.620.691
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.591.756	15.975.202
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	1.591.756	15.975.202
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.611.917.197	51.347.631.658
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	50.789.962.371	50.573.010.967
- Doanh thu hoạt động xây lắp	821.954.826	774.620.691
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31.374.081.656	31.895.478.661
Giá vốn bán hàng	31.374.081.656	31.895.478.661
Giá vốn hoạt động xây lắp	534.242.154	430.358.812
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	31.908.323.810	32.325.837.473
4- Doanh thu hoạt động tài chính	52.369.508	9.134.137
- Lãi tiền gửi	52.369.508	9.134.137
Cộng	52.369.508	9.134.137
5- Chi phí tài chính	1.007.804.883	1.034.874.306
Chi phí lãi vay	1.007.804.883	1.034.874.306
Cộng	1.007.804.883	1.034.874.306

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
4.794.589	3.145.486
62.859.293	-
438.794	-
68.092.676	3.145.486

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
427.000	-
427.000	-

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
4.522.789.028	4.216.774.285
3.195.042.000	2.939.337.000
821.030.752	748.778.605
506.716.276	528.658.680
7.101.441.458	7.313.058.266
2.839.771.000	2.838.896.000
3.735.993.406	3.838.035.135
525.677.052	636.127.131
11.624.230.486	11.529.832.551

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
18.123.297.028	18.699.472.335
11.129.056.473	10.881.065.652
10.620.891.369	10.118.041.549
1.578.394.170	2.087.775.524
2.188.350.599	2.151.659.162
43.639.989.639	43.938.014.222

6- Thu nhập khác

- + Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
- + Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại
- + Thu nhập khác

Cộng

7- Chi phí khác

- + Chi phí khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản chi phí QLDN khác

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
1.452.680.240	1.302.096.190
1.452.680.240	1.302.096.190

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020)
5.738.912.962	5.167.270.761
12.410.800	12.410.800
462	416

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

